

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 44/2017/HNGĐ-PT
Ngày 12-12-2017
V/v tranh chấp tài sản chung của vợ
chồng sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Huỳnh

Bà Ngô Thị Bích Diệp

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Hải Nam – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2017/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017 về việc: Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2017/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2017/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Ngọc D, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp 1, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đoàn T, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp 1, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Văn Đ – Văn phòng Luật sư MĐ thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Ngọc Diễm M, sinh năm 1985;

2. Bà Trần Ngọc Minh T, sinh năm 1990;

3. Bà Trần Ngọc Băng C, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương; bà M, bà T, bà C có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp 1, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt.

5. Ông Lê Xuân T, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp 1, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1947; địa chỉ: Ấp 1, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt.

7. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Xã A, huyện B, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: Ông Thái Thanh B, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Đoàn T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Ngọc Diễm M, bà Trần Ngọc Minh T, bà Trần Ngọc Băng C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Ông Trần Ngọc D và bà Nguyễn Thị Đoàn T là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Chứng nhận kết hôn số 15, Quyền số 01 ngày 03/9/1981 tại UBND xã C, huyện T, tỉnh Sông Bé (nay là xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương). Ngày 18/6/2008, ông Trần Ngọc D nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Đoàn T và yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Bản án số: 01/2015/HNGĐ-ST ngày 27/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện B đã chấp nhận cho ông Trần Ngọc D được ly hôn với bà Nguyễn Thị Đoàn T. Phần quyết định này đã có hiệu lực pháp luật. Đối với phần quyết định chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn của Bản án số: 01/2015/HNGĐ-ST đã bị Bản án số 22/2015/HNGĐ-PT ngày 23/7/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương hủy và giao về cho Tòa án nhân dân huyện B thụ lý, giải quyết lại.

** Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Ngọc D xác định lại yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn gồm:* Quyền sử dụng đất diện tích 1.208m² thuộc thửa 113; quyền sử dụng đất diện tích 382m² thuộc thửa 147, tờ bản đồ 25 tại xã C, huyện B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Đoàn T và quyền sử dụng đất diện tích 132m² thuộc một phần thửa 230, tờ bản đồ 25 tại xã C, huyện B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T và ông Lê Xuân T. Ba thửa đất 113, 147 và một phần thửa 230 nằm liền kề nhau có tổng diện tích là 1.722m². Đồng thời, ông Trần Ngọc D yêu cầu chia tài sản gắn liền trên đất gồm có: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 171m²; 01 căn nhà diện tích 78m²; 01 căn nhà diện tích 50m²; 01 căn nhà diện tích 84m²; 01 căn nhà diện tích 102m²; 01 hàng rào gắn liền trên diện tích đất 1.722m² thuộc các

thửa 147, 113 và một phần thửa 230. Tất cả những tài sản trên ông Trần Ngọc D yêu cầu chia đôi bằng hiện vật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần Ngọc D tự nguyện giao cho bà Nguyễn Thị Đoan T được quyền quản lý, sử dụng căn nhà diện tích 171m^2 (ký hiệu số 1) và ông Trần Ngọc D sẽ nhận căn nhà diện tích 102m^2 (ký hiệu số 5).

Đối với 01 căn nhà diện tích 78m^2 ; 01 căn nhà diện tích 50m^2 ; 01 căn nhà diện tích 84m^2 hiện không còn giá trị sử dụng, ông Trần Ngọc D rút yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản này.

Đối với 01 hàng rào kết cấu móng gạch xây tô khung sắt cao 2,5m và hai cổng sắt gắn liền có chiều dài 32,6m thì khi chia quyền sử dụng đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ai thì người đó tiếp tục quản lý, sử dụng.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện ông Trần Ngọc D, bởi vì:* Nguồn gốc thửa đất 113 là tài sản của mẹ bà là bà Trần Thị Kim H tặng cho riêng cá nhân bà Nguyễn Thị Đoan T; Thửa đất 147 do bà Nguyễn Thị Đoan T nhận chuyển nhượng từ nguồn tiền được tặng cho riêng và có sự đóng góp của các con là Bà Trần Ngọc Diễm M, bà Trần Ngọc Minh T và bà Trần Ngọc Băng C; ông Trần Ngọc D không có đóng góp công sức gì tạo lập thửa 113 và thửa 147. Hai thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Đoan T. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thành viên trong hộ gia đình gồm có: Bà Nguyễn Thị Đoan T, ông Trần Ngọc D, các chị Trần Ngọc Băng C, Trần Ngọc Diễm M, Trần Ngọc Minh T. Do đó, bà Nguyễn Thị Đoan T chỉ chấp nhận chia quyền sử dụng đất thành 5 phần bằng nhau cho các thành viên trong hộ gia đình. Đối với diện tích 132m^2 thuộc thửa 230 do bà Trang nhận chuyển nhượng của ông Mai Xuân M từ nguồn tiền riêng của bà, do đó, bà không đồng ý chia đôi quyền sử dụng đất này cho ông Trần Ngọc D.

Bà Nguyễn Thị Đoan T có đơn phản tố ngày 10/11/2015 với nội dung: Yêu cầu ông Trần Ngọc D trả lại một nửa giá trị chiếc xe tải mang biển kiểm soát 54M-2968 với số tiền là 50.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Đoan T không nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố, đã được triệu tập để giải quyết vụ án nhiều lần nhưng vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc Băng C trình bày:* Thửa đất 113 và 147, tờ bản đồ 20 tại xã C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Đoan T. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thành viên trong hộ gồm có: Ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị Đoan T, bà Trần Ngọc Băng C, bà Trần Ngọc Diễm M, bà Trần Ngọc Minh T. Bà Trần Ngọc Băng C là thành viên trong hộ gia đình, cùng canh tác và có góp tài sản, công sức để xây dựng căn nhà trên phần đất này. Do đó, bà Trần Ngọc Băng C yêu cầu được nhận 1/5 giá trị bằng hiện vật đối với diện tích đất thuộc các thửa 113 và 147.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc Diễm M trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của bà Trần Ngọc Băng C và yêu cầu được nhận 1/5 giá trị bằng hiện vật đối với diện tích đất thuộc các thửa 113 và 147.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc Minh T trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của bà Trần Ngọc Băng C và yêu cầu được nhận 1/5 giá trị bằng hiện vật đối với diện tích đất thuộc các thửa 113 và 147.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T và ông Lê Xuân T thống nhất trình bày:* Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Xuân T là người quản lý, sử dụng thửa đất 230, tờ bản đồ số 20 tại xã C và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ranh đất giữa bà Nguyễn Thị T và ông Lê Xuân T với đất của gia đình bà Nguyễn Thị Đoan T ổn định, rõ ràng. Hai bên không có tranh chấp gì và không có yêu cầu gì đối với vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:* Khoảng năm 1991, gia đình bà Nguyễn Thị Đ có nhận chuyển nhượng của ông Điều Văn V một phần đất. Sau đó, bà Nguyễn Thị Đ cho bà Trần Thị Kim H (mẹ của bà Nguyễn Thị Đoan T) mượn thửa đất này để kinh doanh và ông Trần Ngọc D đã xây dựng nhà trên đất. Bà Nguyễn Thị Đ có nộp đơn tranh chấp quyền sử dụng đất nhưng không được. Hiện tại, phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Đoan T nên bà Nguyễn Thị Đ không tranh chấp nữa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:*

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02552 QSDĐ/TU ngày 08/10/2004 do UBND huyện T (nay là huyện B) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Đoan T đối với thửa đất 147, tờ bản đồ số 25 tại xã C được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 11 Nghị định 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02552QSDĐ/TU ngày 08/10/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị Đoan T không có đo đạc thực tế.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00146QSDĐ/TU ngày 12/5/2000 do UBND huyện T (nay là huyện B) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Đoan T đối với thửa đất 113, tờ bản đồ 25 tại xã C được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00146QSDĐ/TU ngày 12/5/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị Đoan T không có đo đạc thực tế.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01875 ngày 07/7/2008 do UBND huyện T (nay là huyện B) cấp cho ông Lê Xuân T cùng vợ là Nguyễn Thị T đối với thửa 230, tờ bản đồ số 25 tại xã C được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 148 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004

của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01875 ngày 07/7/2008 cho ông Lê Xuân T cùng vợ là Nguyễn Thị T có đo đạc thực tế theo bản trích đo bản đồ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T lập ngày 12/3/2008.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2017/HNGĐ-ST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

“1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc D về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn đối với các tài sản là 01 căn nhà diện tích 78m²; 01 căn nhà diện tích 50m²; 01 căn nhà diện tích 84m² gắn liền trên thửa đất 147 và 113, tờ bản đồ số 25 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc D về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

- Ông Trần Ngọc D được quyền quản lý, sử dụng diện tích 619,4m² (trong đó có 120m² đất ở và 499,4m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 147 và một phần thửa 113, tờ bản đồ số 25 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương và 01 căn nhà diện tích 102m² (ký hiệu số 05) gắn liền trên đất.

- Bà Nguyễn Thị Đoan T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.102,6m² (trong đó có 280m² đất ở và 822,6m² đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa 230 và một phần thửa 113, tờ bản đồ số 25 tại xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương và căn nhà cấp 4 diện tích 171m² (ký hiệu số 01) gắn liền trên đất.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01875 ngày 07/7/2008 do UBND huyện T (nay là huyện B) cấp cho ông Lê Xuân T cùng vợ là Nguyễn Thị T đối với thửa 230, tờ bản đồ số 25 tại xã C để điều chỉnh lại theo quyết định của Bản án.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan đăng ký đất đai để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

- Bà Nguyễn Thị Đoan T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Trần Ngọc D số tiền 98.280.000 (chín mươi tám triệu, hai trăm tám mươi nghìn) đồng do giá trị căn nhà bà Trang được nhận có giá trị cao hơn so với giá trị căn nhà ông Trần Ngọc D được nhận.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trần Ngọc Diễm M; chị Trần Ngọc Băng C và chị Trần Ngọc Minh T...”.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/8/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc Diễm M, bà Trần Ngọc Minh T và bà Trần Ngọc Băng C có đơn kháng cáo, với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc Diễm M, bà Trần Ngọc Minh T và bà Trần Ngọc Bằng C vẫn giữ nguyên kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2017/HNGĐ-ST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện B quyết định chia đất cho ông Trần Ngọc D là không có căn cứ bởi khi kết hôn ông Trần Ngọc D không có nghề nghiệp, không có tư liệu sản xuất phải ở nhờ nhà vợ, không phụ giúp gia đình mà ăn chơi đánh đập vợ con. Đối với thửa đất 113 có nguồn gốc là của cha mẹ bà Nguyễn Thị Đoan T là bà Trần Thị Kim H, ông Nguyễn Văn V cho riêng bà Nguyễn Thị Đoan T năm 1989, thời điểm này ông Trần Ngọc D đang sống ở xã L, huyện (nay là thị xã) P, tỉnh Bình Phước có xác nhận của Trưởng Công an xã (BL157); khi kê khai đăng ký cũng ghi tên Nguyễn Thị Đoan T, ông Trần Ngọc D chỉ là người ký tên thay. Do đó, đây là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Đoan T trong thời kỳ hôn nhân, ông Trần Ngọc D không có công sức đóng góp. Tuy nhiên, theo bà Nguyễn Thị Đoan T thì bà cũng có nguyện vọng chia phần đất này thành 5 phần bằng nhau cho 5 người trong gia đình. Các thửa đất còn lại do bà Nguyễn Thị Đoan T mua từ nguồn tiền bán cây cao su mà chú bà Nguyễn Thị Đoan T cho bà Nguyễn Thị Đoan T và công sức đóng góp của các con. Bà Nguyễn Thị Đoan T cũng có nguyện vọng chia thành 5 phần bằng nhau cho 5 người trong gia đình. Đối với tài sản là nhà và các công trình trên đất do bà Nguyễn Thị Đoan T và các con đóng góp công sức tạo lập.

Đối với chiếc xe tải biển kiểm soát 54M-2968 bà Nguyễn Thị Đoan T xác định là tài sản chung của gia đình hiện nay bà Nguyễn Thị Đoan T không biết xe đang ở đâu, ông Trần Ngọc D đã uy hiếp con rể (tên H) lấy lại xe làm thất thoát nên bà Nguyễn Thị Đoan T yêu cầu ông Trần Ngọc D trả lại 50.000.000 đồng là có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Đoan T có đơn yêu cầu phản tố nhưng không nhận được thông báo tạm ứng án phí nên bà Nguyễn Thị Đoan T không thể nộp tạm ứng án phí; Tòa án cấp sơ thẩm cũng không thực hiện việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T theo đúng quy định của pháp luật. Đây là sai sót của Tòa án sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đoan T. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm không làm việc, thu thập chứng cứ từ những người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết toàn diện yêu cầu của đương sự là có thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo đúng quy định.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T thống nhất với trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Riêng đối với thửa đất 113 có nguồn gốc là của cha mẹ bà, ông Trần Ngọc D không có công sức đóng góp gì, bà chỉ đồng ý chia phần đất này thành 4 phần bằng nhau cho bà và ba người con, không đồng ý chia cho ông Trần Ngọc D.

Nguyên đơn ông Trần Ngọc D cho rằng phần đất thuộc thửa 113 khi mẹ vợ là bà Trần Thị Kim H cho thì chỉ là một căn chòi nhỏ diện tích khoảng hơn 20m² xung quanh là rừng, ông khai phá mở rộng mới được diện tích 1.208m² như hiện nay.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng tại cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc Diễm M, bà Trần Ngọc Minh T, bà Trần Ngọc Băng C kháng cáo cho rằng không được triệu tập tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận vì các đương sự này đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Đối với việc triệu tập bà Nguyễn Thị Đoan T: Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Đoan T xác định bà biết việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm nhưng bà Nguyễn Thị Đoan T không chấp hành vì bà muốn tự giải quyết nên việc vắng mặt khi xét xử sơ thẩm là có lỗi của bà Nguyễn Thị Đoan T. Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm trong việc tổng đạt giấy triệu tập cho bà Nguyễn Thị Đoan T nhưng bà biết việc xét xử và không chấp hành do đó không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đoan T. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Đoan T là có căn cứ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T có yêu cầu phản tố yêu cầu ông Trần Ngọc D trả lại 50.000.000 đồng giá trị ½ chiếc xe tải nhưng bà Nguyễn Thị Đoan T không nộp tạm ứng án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết là đúng quy định.

Đối với việc chia tài sản là nhà, đất của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định và đã có tính toán đến công sức đóng góp của các bên. Đối với yêu cầu tính công sức đóng góp của các con là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc Diễm M, bà Trần Ngọc Minh T, bà Trần Ngọc Băng C là không có cơ sở chấp nhận vì thời điểm cấp đất các con của ông Trần Ngọc D, bà Nguyễn Thị Đoan T còn nhỏ không có công sức đóng góp trong việc tạo lập, phát triển tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Về thủ tục tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị Đ, đại diện Ủy ban nhân dân huyện B vắng mặt phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, họ đã có yêu cầu xét xử vắng mặt do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Về thủ tục tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Ngọc Diễm M, Trần Ngọc Băng C và Trần Ngọc Minh T; bà Nguyễn Thị T, ông Lê Xuân T, bà Nguyễn Thị Đ, Ủy ban nhân dân huyện B vắng mặt nhưng có yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ là đúng quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T, do không thể tổng đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị Đoan T nên ngày 06/6/2017 Tòa án cấp sơ thẩm đã niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/6/2017 của TAND huyện B tại trụ sở Tòa án, trụ sở UBND xã C và tại nơi cư trú của bà Nguyễn Thị Đoan T. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc niêm yết, tổng đạt giấy triệu tập phiên tòa đối với bà Nguyễn Thị Đoan T; do đó việc triệu tập này của Tòa án cấp sơ thẩm chưa hợp lệ.

Ngày 26/6/2017 Tòa án cấp sơ thẩm đã niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2017/QĐST-HNGĐ ngày 23/6/2017 của TAND huyện B tại trụ sở Tòa án, trụ sở UBND xã C và tại nơi cư trú của bà Nguyễn Thị Đoan T. Quyết định hoãn phiên tòa có ấn định thời gian và địa điểm mở lại phiên tòa như vậy việc triệu tập của Tòa án cấp sơ thẩm lần này là hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm mới triệu tập hợp lệ một lần đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T nhưng đã mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Đoan T là vi phạm quy định tại khoản 16 Điều 70; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 10/11/2015, bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T có đơn yêu cầu phản tố, đến ngày 11/5/2016 Tòa án cấp sơ thẩm mới thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phản tố cho bà Nguyễn Thị Đoan T là không đảm bảo thời hạn, trình tự thủ tục nhận và xử lý đơn phản tố theo quy định tại các Điều 167, 171, 178 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011. Ngoài ra, phần nội dung vụ án của bản án sơ thẩm khi thì xác định nguyên đơn là Nguyễn Ngọc D, khi thì xác định nguyên đơn là Trần Ngọc D là có thiếu sót. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Về nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Ngọc Diễm M; bà Trần Ngọc Băng C và bà Trần Ngọc Minh T vì cho rằng:

Nguồn gốc thửa đất 113, tờ bản đồ 20 tại xã C do bà Trần Thị Kim H (mẹ ruột của bà Nguyễn Thị Đoan T) tặng cho. Năm 1999, ông Trần Ngọc D đi đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên và điền thông tin tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Thị Đoan T và họ tên của chồng là Trần Ngọc D. Năm 2000, Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Nguyễn Thị Đoan T. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các con của bà Nguyễn Thị Đoan T, ông Trần Ngọc D gồm các bà

bà Trần Ngọc Diễm M; bà Trần Ngọc Băng C và bà Trần Ngọc Minh T còn nhỏ, chưa đủ tuổi lao động để tạo ra thu nhập đóng góp làm tăng giá trị thửa đất này.

Đối với thửa 147, tờ bản đồ số 20 tại xã C có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị Đoan T, ông Trần Ngọc D nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đình L và bà Đặng Thị B. Các bà Trần Ngọc Diễm M; bà Trần Ngọc Băng C và bà Trần Ngọc Minh T yêu cầu chia thửa đất này thành 5 phần và mỗi người trong hộ gia đình được hưởng một phần nhưng thời điểm nhận chuyển nhượng thửa đất này, bà Trần Ngọc Minh T được 14 tuổi, bà Trần Ngọc Diễm M được 19 tuổi, bà Trần Ngọc Băng C được 20 tuổi và những người này không cung cấp được chứng cứ chứng minh có đóng góp công sức, tiền của để tạo lập thửa đất này.

Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa có căn cứ vững chắc bởi lẽ: Theo quy định tại khoản 1, Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ...”*. Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án không thể hiện việc Thẩm phán yêu cầu các bà Trần Ngọc Diễm M; bà Trần Ngọc Băng C và bà Trần Ngọc Minh T giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu độc lập của họ. Cũng không có tài liệu gì thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành điều tra, xác minh thu thập chứng cứ để giải quyết yêu cầu của bà Trần Ngọc Diễm M; bà Trần Ngọc Băng C và bà Trần Ngọc Minh T. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà Trần Ngọc Diễm M; bà Trần Ngọc Băng C và bà Trần Ngọc Minh T có yêu cầu độc lập nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh là chưa đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Do Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục nên cần hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc Diễm M, bà Trần Ngọc Minh T và bà Trần Ngọc Băng C là có căn cứ chấp nhận.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T về việc Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T theo đúng quy định của pháp luật, không làm việc, thu thập chứng cứ từ những người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết toàn diện yêu cầu của đương sự là có căn cứ. Đối với ý kiến về việc bà Nguyễn Thị Đoan T có đơn yêu cầu phản tố nhưng không nhận được thông báo tạm ứng án phí nên bà Nguyễn Thị Đoan T không thể nộp tạm ứng án phí là không có căn cứ chấp nhận bởi ngày 11/5/2016 bà Nguyễn Thị Đoan T đã nhận được Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phản tố số 119/TB-TA ngày 11/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện B (BL 755) nhưng hết thời hạn quy định bà Nguyễn Thị Đoan T không thực hiện việc nộp tiền tạm

ứng án phí và nộp lại biên lai cho Tòa án. Do đó Tòa án không xem xét thụ lý yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Đoan T là đúng quy định.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp.

Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo, hủy án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc Diễm M, bà Trần Ngọc Minh T và bà Trần Ngọc Bằng C.

Hủy Bản án sơ thẩm số: 19/2017/HNGĐ-ST ngày 18/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện B và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí phúc thẩm: Trả lại cho bà Nguyễn Thị Đoan T 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0016562 ngày 04/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Trả lại cho bà Trần Ngọc Bằng C, bà Trần Ngọc Minh T và bà Trần Ngọc Diễm M mỗi người 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0016564, 0016563, 0016565 cùng ngày 04/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- CCTHADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Minh Hoàng